

PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2007-2018

Ths. Lê Thị Thúy*

Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) là một trong những ngân hàng thương mại nhà nước có quy mô lớn, thực hiện sáp nhập MHB vào năm 2015. Việc đánh giá hiệu quả của ngân hàng này sẽ giúp cái nhìn tổng thể về hiệu quả các đề án tái cơ cấu các tổ chức tín dụng của Việt Nam. Tác giả thực hiện nghiên cứu hiệu quả hoạt động của BIDV trong giai đoạn 12 năm. Kết quả nghiên cứu cho thấy BIDV luôn đạt được hiệu quả hoạt động tốt, nhưng hiệu quả hoạt động không theo quy mô, và chủ yếu chịu ảnh hưởng bởi hiệu quả kỹ thuật trong giai đoạn 12 năm nghiên cứu (2007-2018). Bài viết sẽ phân tích rõ về vấn đề này.

• Từ khóa: hiệu quả hoạt động, DEA, Malmquist, BIDV, hiệu quả kỹ thuật (TE).

Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV is one of the largest scale state-owned commercial banks, did merging in 2015 with MHB. Assessing banks' performance will help an overall view of the effectiveness of Vietnamese projects on restructuring of credit institution. This paper do research BIDV's performance in 12 years period. The results show that BIDV has always achieved good performance, but not the scale efficiency, and is mainly affected by technical efficiency from 2007 to 2018..

• Keywords: operational efficiency, DEA, Malmquist, BIDV, technical efficiency.

Ngày nhận bài: 2/5/2019

Ngày chuyển phân biên: 10/5/2019

Ngày nhận phân biên: 15/5/2019

Ngày chấp nhận đăng: 20/5/2019

1. Giới thiệu

Đặt trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, vai trò là chủ thể trung gian tài chính chiếm tỷ trọng chủ yếu, ảnh hưởng của ngân hàng thương mại đến nền kinh tế ngày một lớn mạnh. Với những dịch vụ và sản phẩm mang tính công nghệ cao được hình thành và phát triển trong giai đoạn nền công nghiệp 4.0, khách hàng tiếp

cận với nguồn vốn do ngân hàng thương mại cung ứng ngày một gia tăng cả về số lượng và phạm vi tiếp cận. Ngoài ra, Quyết định 254/QĐ-TTg ngày 01/03/2012 của Thủ tướng Chính phủ đã quy định về việc cơ cấu lại các tổ chức tín dụng; và Quyết định số 734/QĐ-NHNN của Thống Đốc ngân hàng năm 2012 phê duyệt về cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng. Hai quyết định này sẽ được thực hiện trong thời gian 5 năm (từ 2011 đến 2015). Kết quả triển khai hai quyết định này đó là, một số các ngân hàng thương mại đã tiến hành các hoạt động mua lại, sáp nhập, hợp nhất. Từ đây, việc đánh giá hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại trước và sau khi sáp nhập và hợp nhất (M&A) càng trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết.

Khi bàn về tính hiệu quả, hai yếu tố được phân tích kèm theo bao gồm: chi phí và kết quả. Hai yếu tố chi phí và kết quả luôn được gắn với sự phân bổ chi phí và kết hợp các nguồn lực trong ngân hàng để đạt được các kết quả đầu ra (Farrell 1957). Tác giả lựa chọn sử dụng phương pháp phân tích bao ngẫu nhiên (DEA) cho quá trình phân tích của mình. Tuy nhiên, DEA chỉ cung cấp cái nhìn về hiệu quả hoạt động theo đơn vị nhất định (DMU- decision making unit). Để hỗ trợ cho đánh giá hiệu quả hoạt động cho

* Học viện Tài chính

các DMU của DEA, chỉ số Malmquist cung cấp cái nhìn rõ nét hơn về hiệu quả hoạt động theo thời gian của đối tượng nghiên cứu.

Tác giả lựa chọn nghiên cứu đánh giá hiệu quả hoạt động của Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) trong giai đoạn 2007-2018 bởi đây là một trong những ngân hàng thương mại nhà nước có số lượng vốn điều lệ lớn, trong giai đoạn này ngân hàng đã thực hiện sáp nhập MHB vào năm 2015. Bài nghiên cứu ngoài phần giới thiệu, phần tiếp theo của bài viết phản ánh hai nội dung chính. Đầu tiên tác giả cung cấp cái nhìn tổng thể về cơ sở lý thuyết và một số nghiên cứu có liên quan. Tiếp đó, số liệu được sử dụng trong đánh giá sẽ được trình bày một cách tổng quát và kết luận nghiên cứu đạt được.

2. Cơ sở lý thuyết và một số nghiên cứu có liên quan

Phương pháp phân tích bao dữ liệu có thể sử dụng số liệu thu thập được của các ngân hàng, thực hiện ước lượng biên tối ưu của toàn bộ mẫu để đánh giá mỗi tổ chức bằng cách so sánh mức hiện tại với điểm tối ưu. Điều đó có nghĩa rằng, tiếp cận phi tham số có thể sử dụng cho trường hợp số lượng mẫu nhỏ (Ludwin và Guthrie 1989). Từ đó, Farrell (1957); Charnes và cộng sự (1978) cho rằng tiếp cận phi tham số sẽ thích hợp và linh hoạt hơn cho việc đánh giá hiệu quả hoạt động của các công ty có nhiều yếu tố đầu vào và khó xác định mối quan hệ sản xuất, giống như trong trường hợp của các ngân hàng thương mại. Khi sử dụng DEA, hai mô hình chính được sử dụng là mô hình hiệu quả không thay đổi theo quy mô (CRS - Constants Return to Scale); và hiệu quả thay đổi theo quy mô (VRS - Variable Return to Scale). Hiệu quả thay đổi theo quy mô được phản ánh theo hai chiều hướng: hoặc là hiệu quả giảm theo quy mô (DRS - Decreasing Return to Scale); hoặc là hiệu quả tăng theo quy mô (IRS - Increasing Return to Scale).

Đánh giá cho các ngân hàng thương mại của Mỹ điển hình có thể kể đến như Luo (2003) và Kwon và Lee (2015). Các biến đầu vào được

lựa chọn cho nghiên cứu của họ là: số người lao động, tổng tài sản và vốn của các cổ đông; kết hợp các yếu tố đầu ra được sử dụng là: lợi nhuận và doanh thu, tiền gửi, cho vay, hoặc đôi khi là lợi nhuận. Kết quả các nghiên cứu chỉ ra rằng các ngân hàng thương mại lớn thường có là DRS trong khi các ngân hàng thương mại nhỏ hơn thể hiện IRS. Cấu trúc của mô hình sẽ giúp các đơn vị trong quá trình quản lý.

Đánh giá cho các ngân hàng thương mại của Brazil theo phương pháp DEA-CCR có đại diện là Iago và các cộng sự (2018), thực hiện đánh giá cho 37 ngân hàng Brazil giai đoạn 2012-2016 với các biến đầu vào là tài sản cố định, tổng tiền gửi và chi phí con người; biến đầu ra là tổng cho vay. Kết quả các tác giả đạt được đó là, trong giai đoạn nghiên cứu, các ngân hàng thương mại lớn thường là DRS trong khi các ngân hàng nhỏ hơn thể hiện IRS.

Tại Việt Nam, một số nghiên cứu về hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại theo DEA-CCR, có thể kể tên như: Nguyễn Việt Hùng (2008), Ngô Đăng Thành (2012); Lê Phan Thị Diệu Thảo và Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh (2013); Nguyễn Thị Thu Hương (2017); Nguyễn Thị Hà Thanh và Lê Hoàng Việt (2018)... Các tác giả đều sử dụng các biến đầu vào bao gồm: tổng tài sản, tổng tiền gửi và chi phí tiền lương. Biến đầu ra được các tác giả sử dụng là thu từ lãi và thu ngoài lãi. Các tác giả đều có chung kết quả là phần lớn các ngân hàng thương mại của Việt Nam đều chưa hoạt động hiệu quả.

3. Số liệu và kết quả nghiên cứu

3.1. Số liệu

Bài viết tổng hợp số liệu của 9 ngân hàng thương mại cổ phần (NHTMCP) lớn của Việt Nam giai đoạn 2007-2018 để tính toán. Thông qua phương pháp DEA (sử dụng phần mềm DEAP được viết bởi Coelli năm 1996), tác giả đánh giá được hiệu quả hoạt động của BIDV và so sánh với các ngân hàng thương mại còn lại về hiệu quả. Đồng thời, chỉ số Malmquist được sử dụng để làm sáng tỏ hiệu quả kỹ thuật, hiệu quả quy mô và hiệu quả kỹ thuật thuần của từng

ngân hàng, cho thấy rằng BIDV và các ngân hàng khác thuộc loại hiệu quả nào.

Giống với các nghiên cứu trước đó về hiệu quả hoạt động cho các ngân hàng thương mại Việt Nam, bài viết lựa chọn ba biến đầu vào, bao gồm: tổng tài sản cố định (K), tổng tiền gửi (Depo) và chi phí cho nhân viên (L). Hai biến đầu ra được lựa chọn là: thu từ lãi (Y1) và thu ngoài lãi (Y2)

3.2. Phân tích kết quả ước lượng hiệu quả kỹ thuật

Áp dụng phương pháp phân tích bao dữ liệu (DEA) bằng phần mềm DEAP 2.1, kết quả ước lượng hiệu quả kỹ thuật của 9 ngân hàng thương mại được phản ánh theo bảng sau:

Bảng số liệu về hiệu quả kỹ thuật của từng ngân hàng cho thấy rằng các NHTMCP của Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu đều có hiệu quả kỹ thuật theo mô hình thay đổi theo quy mô ở mức tương đối cao (trung bình trên 77,8%). TE của BIDV trong các năm nghiên cứu hầu như đều đạt ở mức 1 (trừ năm 2012 ở mức 0,798). Điều này cho thấy rằng BIDV đã sử dụng tối đa các yếu tố đầu vào của mình để tạo ra cùng một kết quả đầu ra. Mức trung bình TE của BIDV đạt ở mức 98,3%, đây

Bảng 2: Số lượng các NHTMCP có hiệu suất giảm (DRS), tăng (IRS) và không đổi (CRS) trong giai đoạn 2007-2018

	DRS	IRS	CRS
2007	1	2	6
2008	1	1	7
2009	2	2	5
2010	1	2	6
2011	2	3	4
2012	4	2	3
2013	2	3	4
2014	2	3	4
2015	4	2	3
2016	3	3	3
2017	4	2	3
2018	2	4	3

Nguồn: Phần mềm DEAP 2.1 và tính toán của tác giả

cũng là con số cao nhất so với các ngân hàng thương mại so sánh. Điều này cho thấy rằng, so với các NHTMCP khác được nghiên cứu cùng thời gian, BIDV đã cho thấy sự ổn định của mình khi đạt được kết quả khả quan đó.

Để nhận thấy rằng trong số 9 NHTMCP Việt Nam trong giai đoạn đầu nghiên cứu (2007-2011), các ngân hàng có hiệu suất không đổi theo quy mô là chủ yếu. Tình trạng này dần

Bảng 1: Tổng hợp hiệu quả ước lượng hiệu quả kỹ thuật theo mô hình thay đổi theo quy mô của các NHTMCP Việt Nam giai đoạn 2007-2018

Năm	BID	VCB	CTG	MB	ACB	TCB	STB	SHB	SCB
2007	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	0.747	0.837	1.000	0.750
2008	1.000	0.899	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	0.953	1.000
2009	1.000	0.923	0.621	1.000	1.000	0.972	1.000	0.834	1.000
2010	1.000	1.000	1.000	0.997	1.000	0.984	1.000	0.932	1.000
2011	1.000	0.738	0.954	0.926	1.000	1.000	1.000	0.983	0.785
2012	0.798	0.761	0.920	0.764	1.000	1.000	0.731	0.595	1.000
2013	1.000	1.000	0.881	0.847	0.781	1.000	0.758	0.746	1.000
2014	1.000	1.000	0.889	0.807	0.734	1.000	0.650	0.781	1.000
2015	1.000	0.943	0.861	0.873	0.775	1.000	0.610	0.801	1.000
2016	1.000	0.823	0.767	0.828	0.799	1.000	0.585	0.866	1.000
2017	1.000	0.643	0.749	0.789	0.736	1.000	0.539	0.939	1.000
2018	1.000	0.828	0.838	0.920	0.803	1.000	0.626	0.984	1.000
Trung bình	0.983	0.880	0.873	0.896	0.886	0.975	0.778	0.868	0.961

Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả theo phần mềm DEAP 2.1.

được các NHTMCP Việt Nam cải thiện, tuy nhiên số các NHTMCP có hiệu suất tăng theo quy mô vẫn chiếm tỷ trọng ít (ngoại trừ năm 2018 có 4 trên 9 NHTMCP nghiên cứu đạt chỉ tiêu này). Trong năm 2015 và 2017 có đến 4 trên 9 NHTMCP có hiệu suất giảm theo quy mô, đồng nghĩa với việc các NHTM này có gia tăng quy mô lớn hơn cũng không ảnh hưởng tới hiệu suất của mình. Bốn năm cuối giai đoạn nghiên cứu đều có chung số lượng các NHTMCP có hiệu suất không đổi theo quy mô (3 NHTMCP)- con số này là khá lớn so với tổng số NHTM được nghiên cứu.

Mặt khác, trong giai đoạn 12 năm nghiên cứu, BIDV có hiệu suất chủ yếu là không đổi theo quy mô (có riêng năm 2012 là giảm theo quy mô). Điều này cho thấy rằng hiệu suất của BIDV sẽ không bị ảnh

hưởng dù họ có gia tăng quy mô của mình hơn những năm trước. Sự thật đã thể hiện qua việc tổng tài sản của BIDV gia tăng mạnh mẽ những năm gần đây nhưng lợi nhuận của họ thu được so với các NHTMCP khác lại có phần không tương xứng.

3.2. Phân tích kết quả ước lượng chỉ số Malmquist

Kết quả ước lượng sự thay đổi hiệu quả và năng suất trung bình của 9 NHTMCP Việt Nam trong giai đoạn từ 2007 đến 2018 được phản ánh thông qua các chỉ số như: EFFCH đại diện cho sự thay đổi của hiệu quả kỹ thuật; TECHCH đại diện cho sự thay đổi tiến bộ công nghệ; PECH thể hiện cho sự thay đổi về hiệu quả thuần; sự thay đổi về quy mô được phản ánh thông qua chỉ tiêu SECH; và cuối cùng là chỉ tiêu TFPCH

thể hiện cho sự thay đổi về năng suất nhân tố tổng hợp.

Qua bảng chỉ số Malmquist bình quân thời kỳ 2007-2018 dễ nhận thấy rằng, trong các chỉ số đại diện cho các hiệu quả, chỉ duy có sự thay đổi về hiệu quả về quy mô đúng bằng 1, phản ánh rằng các NHTMCP đa số không có thay đổi hiệu quả về quy mô. Mặt khác, các chỉ số còn lại đều dưới 1 đã nói lên rằng các NHTMCP Việt Nam được nghiên cứu trong giai đoạn này về trung bình đều đang có hiệu suất giảm. Các NHTMCP Việt Nam có chỉ số Malmquist giảm trung bình 2,8%, tương ứng với sự giảm của các chỉ số EFFCH, TECHCH và PECH lần lượt là: 0,4%; 2,4% và 0,4%.

Trong các năm nghiên cứu, các chỉ số Malmquist đều có sự biến động, cho thấy các

Bảng 3: Chỉ số Malmquist bình quân thời kỳ 2007-2018

Năm	EFFCH (Thay đổi kỹ thuật)	TECHCH (Thay đổi tiến bộ công nghệ)	PECH (Thay đổi hiệu quả thuần)	SECH (Thay đổi hiệu quả quy mô)	TFPCH (Thay đổi nhân tố năng suất tổng hợp)
2007-2008	1.069	0.878	1.031	1.037	0.939
2008-2009	0.934	0.889	0.958	0.975	0.830
2009-2010	1.078	1.125	1.044	1.033	1.212
2010-2011	0.936	1.379	1.000	0.936	1.290
2011-2012	0.895	0.901	0.946	0.946	0.806
2012-2013	1.066	0.737	1.017	1.049	0.786
2013-2014	0.977	0.911	0.976	1.001	0.890
2014-2015	1.001	0.985	0.797	1.022	0.986
2015-2016	0.974	0.965	0.980	0.993	0.939
2016-2017	0.956	1.161	0.959	0.997	1.110
2017-2018	1.093	0.951	1.073	1.019	1.040
2007-2018	0.996	0.976	0.996	1.000	0.972

Nguồn: Tính toán của tác giả từ chỉ số Malmquist

Bảng 4: Chỉ số Malmquist của BIDV trong giai đoạn 2007-2018

Năm	EFFCH (Thay đổi kỹ thuật)	TECHCH (Thay đổi tiến bộ công nghệ)	PECH (Thay đổi hiệu quả thuần)	SECH (Thay đổi hiệu quả quy mô)	TFPCH (Thay đổi nhân tố năng suất tổng hợp)
2008	1.000	1.131	1.000	1.000	1.131
2009	1.000	0.880	1.000	1.000	0.880
2010	1.000	1.084	1.000	1.000	1.084
2011	1.000	1.314	1.000	1.000	1.314
2012	0.798	0.868	1.000	0.798	0.693
2013	1.254	0.836	1.000	1.254	1.048
2014	1.000	0.841	1.000	1.000	0.841
2015	1.000	0.945	1.000	1.000	0.945
2016	1.000	1.030	1.000	1.000	1.030
2017	1.000	1.037	1.000	1.000	1.037
2018	1.000	0.947	1.000	1.000	0.947
Trung bình	1.004	0.992	1.000	1.005	0.996

Nguồn: Tính toán của tác giả từ chỉ số Malmquist

NHTMCP Việt Nam vẫn luôn nỗ lực để tăng thay đổi nhân tố năng suất tổng hợp của mình cũng như thay đổi các hiệu quả khác.

Trong giai đoạn 2007-2018, BIDV luôn duy trì PECH ở mức 1. Con số này cho thấy rằng BIDV không có sự thay đổi về hiệu quả thuần. Cùng với đó, SECH trong các năm nghiên cứu của BIDV hầu hết đều không có sự thay đổi về hiệu quả quy mô, ngoài sự gia tăng 25,4% vào năm 2013 và sự giảm 20,2% trong năm 2012 khiến cho ngân hàng này có sự gia tăng nhẹ trong

tổng trung bình các năm nghiên cứu (0,5%). Tương ứng với SECH, EFFCH của BIDV cũng luôn duy trì ở mức 1, không có sự thay đổi về hiệu quả kỹ thuật (ngoài hai năm 2012 và 2013 với sự tăng giảm tương ứng với tỷ lệ của SECH). Mặc dù BIDV hầu hết trong giai đoạn nghiên cứu đều duy trì sự không thay đổi về EFFCH, SECH và PECH nhưng TFPCH của BIDV xét trung bình các năm nghiên cứu lại có dấu hiệu giảm 0,4%. Sự sụt giảm này chủ yếu đến từ nguyên nhân do sự sụt giảm về sự thay đổi tiến bộ công nghệ của ngân hàng (giảm 0,8%). Điều này cho ta hiểu rằng, NHTMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu đã dần có sự đầu tư trong công nghệ để gia tăng hiệu quả hoạt động của mình liên tục từ năm 2013 đến năm 2017. Kết quả cho thấy vào các năm 2016 và 2017, ngân hàng đã có sự thay đổi tiến bộ công nghệ ở mức trên 1, gia tăng ở mức lần lượt là 3% và 3,7%. Từ đây, sự gia tăng trong chỉ số Malmquist chủ yếu do sự thay đổi tiến bộ công nghệ của ngân hàng, ảnh hưởng của thay đổi về hiệu quả kỹ thuật, hiệu quả quy mô và hiệu quả thuần gần như không đáng kể.

4. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng, trong giai đoạn 2007-2018, BIDV là NHTMCP có hiệu quả kỹ thuật đạt mức trung bình cao nhất so với các NHTMCP khác của Việt Nam. Tuy nhiên, hiệu quả hoạt động của BIDV là hiệu quả không thay đổi theo quy mô (CRS) nên dù ngân hàng có mạng lưới quy mô được mở rộng theo thời gian nhưng không ảnh hưởng tới hiệu quả hoạt động của mình. Hiệu quả hoạt động không thay đổi theo quy mô cũng là hiện tượng của đại đa số các NHTMCP được nghiên cứu tại Việt Nam. Thêm vào đó, chỉ số Malmquist cũng chỉ ra rằng, hiệu quả quy mô và hiệu quả thuần không có ảnh hưởng lớn tới hiệu quả hoạt động của BIDV.

Tài liệu tham khảo:

Berger, A.N., Humphrey, D.B (1997), *Efficiency of finance institutions: International survey and directions*

for future research, *European Journal of Operational Research* 98, trang 175-212.

Charnes, A., W.W. Cooper, and E. Rhodes (1978), *Measuring the Efficiency of Decision Making Units*, *European Journal of Operational Research* 2, trang 429-444.

Farrell (1957), *The measurement of productive efficiency*, *Journal of Royal Statistical Society* 120(3), trang 253-290.

Iago Cotrim Henriques., Vinicius Amorim Sobreiro., Herbert Kimura (2018), *Efficiency in the Brazilian banking system using data envelopment analysis*, *Future Business Journal* 4, trang 157-178.

Kwon, H.B., Lee, J (2005), *Two-stage production modeling of large U.S banks: A DEA-neural network approach*, *Expert Systems with Applications* 42 (November (19)), trang 6758-6766

Lê Phan Thị Diệu Thảo và Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh (2013), *Ứng dụng phương pháp DEA trong đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam*, *Tạp chí Ngân hàng*, số 21 tháng 11/2013, trang 16-17.

Luo, X (2003), *Evaluating the profitability and marketability efficiency of large banks: An application of data envelopment analysis*, *Journal of Business Research* 56(1), trang 627-635.

Ngô Đăng Thành (2012), *Measuring the Performance of the Banking System case of Vietnam (1990-2010)*, *Journal of Applied Finance & Banking*, 2(2), trang 289-312.

Ngô Đăng Thành (2015), *Hướng dẫn sử dụng phương pháp phân tích bao dữ liệu trong Excel (phiên bản 2.0)*, *SSRN Electronic Journal*.

Nguyễn Thị Hà Thanh và Lê Hoàng Việt (2018), *Phân tích hiệu quả hoạt động của hệ thống ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam giai đoạn 2011-2016*, *Tạp chí kinh tế đối ngoại* số 103, ngày 16/5/2018.

Nguyễn Thị Thu Hương (2017), *Hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên*, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ* tập 50, trang 52-62.

Nguyễn Việt Hùng (2008), *Phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả hoạt động của các ngân hàng ở Việt Nam*, *Luận án Tiến sĩ kinh tế*, *Đại học Kinh tế Quốc dân*, Hà Nội.

Quyết định số 254/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 01/03/2012 về “Phê duyệt đề án cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011-2015”.

Quyết định số 734/QĐ-NHNN ngày 18/04/2012 của NHNN về việc ban hành Kế hoạch hành động của ngành ngân hàng triển khai thực hiện đề án “Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011-2015”.